

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN NĂM 2016

I. Thông tin chung/ *General information*

1. Thông tin khái quát/ *General information*

- Tên giao dịch/ *Trading name*: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN/ *VIENLIEN CORPORATION*.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 0301401291
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 144.844.680.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*:
- Địa chỉ/ *Address*: 86 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM
- Số điện thoại/ *Telephone*: 08-37732892
- Số fax/ *Fax*: 08-37732893
- Website: vienlien.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: UNI

Quá trình hình thành và phát triển/ *Incorporation and development process*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

Công ty Cổ Phần Viễn Liên được thành lập theo giấy phép số 223/GP-UB do UBND TP. HCM cấp ngày 02/03/1993. Khi thành lập, Công ty chỉ có số vốn điều lệ 700.000.000 đồng, vốn góp cổ phần chủ yếu là của CBCNV Bru Điện TP. Hồ Chí Minh. Sau nhiều đợt tăng vốn, hiện nay vốn điều lệ của Công ty đạt 144.844.680.000 đồng.

Nhận thức tầm quan trọng của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến sự nghiệp phát triển bền vững của Công ty, với quyết tâm đưa thương hiệu UNICO được nhiều người biết đến đặc biệt là các nhà đầu tư và khách hàng Công ty. Ngày 03 tháng 7 năm 2006 được phép của UBCK nhà nước Công ty cổ phần Viễn Liên đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán giao dịch là UNI. Do không đủ vốn điều lệ theo quy định, đến ngày 27/05/2009 chuyển niêm yết sang Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết số 12/GCN-TTGDHN ngày 21/05/2009.

- Các sự kiện khác/ *Other events*

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business*:

- Ngành nghề kinh doanh/ *Lines of the business*: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

- Kinh doanh bất động sản Phú Quốc.
- Tư vấn, thiết kế, xây lắp, cung cấp thiết bị, vật tư các công trình viễn thông – tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị Viễn thông – Tin học, mạng hàm công cấp, Trạm BTS, mạng ngoại vi viễn thông;

- Nhập khẩu, kinh doanh tổng đài điện thoại, máy Fax, điện thoại, Cordless, cáp và phụ kiện viễn thông.

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

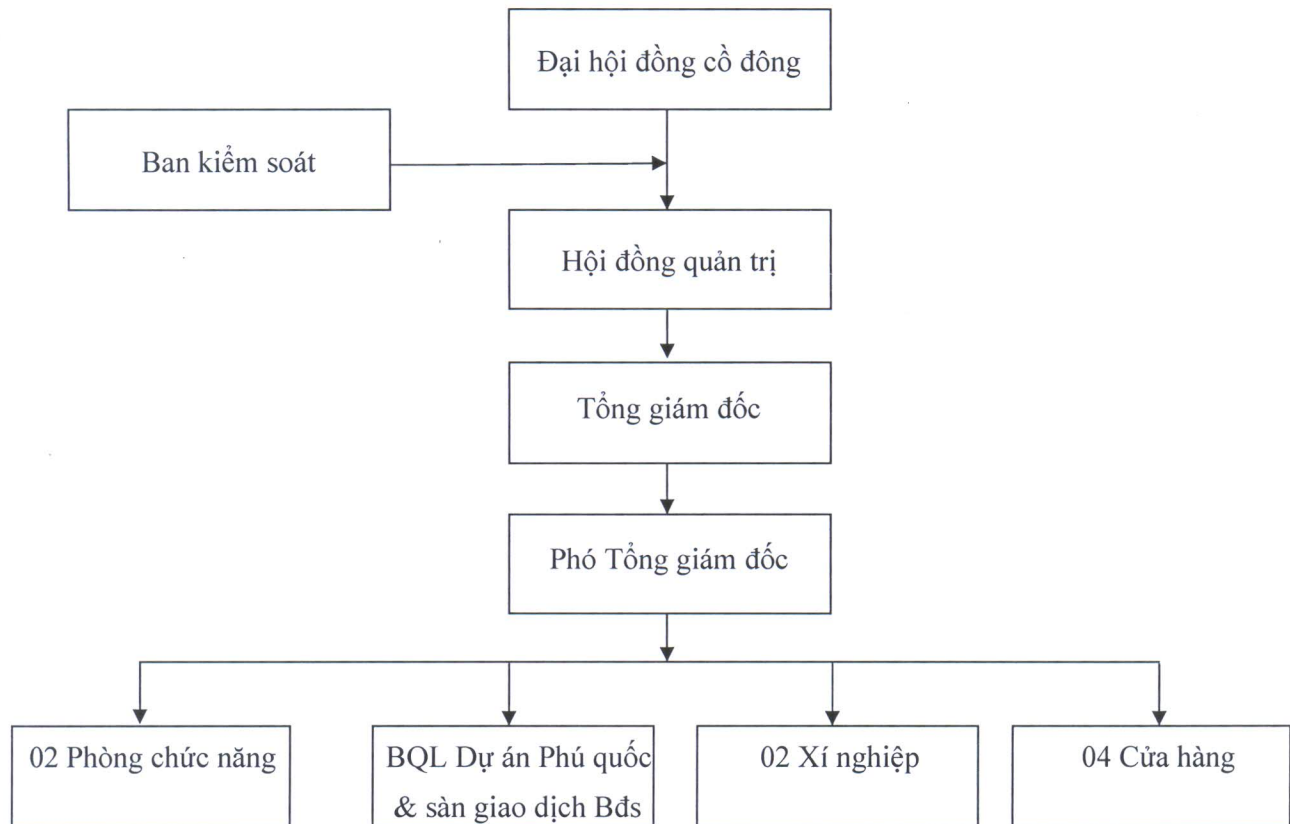
- TP. Hồ Chí Minh, Phú Quốc tỉnh Kiên Giang và một số các Tỉnh/thành phía Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.

Quy chế quản trị Công ty đã ban hành và áp dụng theo Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 07 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*.



- 02 Phòng chức năng : Phòng tài chính – kế toán, Phòng tổng hợp
- 02 Xí nghiệp : Xí nghiệp tư vấn thiết kế, Xí nghiệp xây lắp
- 04 Cửa hàng :
 - + Cửa hàng thiết bị viễn thông 02 Hùng vương, Quận 10, TP. HCM
 - + Cửa hàng 241 Hoàng Văn Thụ, Quận Phú nhuận, TP. HCM
 - + Cửa hàng văn phòng phẩm 86 Trần Trọng Cung, Quận 7, TP. HCM
 - + Cửa hàng Thu cước, dịch vụ 129/17 Nguyễn Trãi, Quận 5, TP. HCM

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên

kết/ (Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies).

+ Công ty liên kết : Công ty cổ phần Thiết kế xây lắp Viễn Đông có vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng, Viễn liên góp 40% vốn điều lệ.

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ Main objectives of the Company..

+ Từng bước xây dựng và phát triển Công ty thành Tập đoàn lấy hiệu quả lợi nhuận kinh doanh làm thước đo cho mọi hoạt động của Công ty.

+ Đóng góp đầy đủ các loại thuế cho ngân sách Nhà nước, tạo công ăn việc làm cho xã hội.

+ Gắn bó lợi ích của Công ty với người lao động thông qua việc nâng cao phúc lợi cho CBCNV Công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ Development strategies in medium and long term.

+ Nhà cung cấp giải pháp, dịch vụ tốt nhất cho mạng viễn thông băng rộng.

+ Chọn Phú Quốc là địa bàn chủ lực để Công ty tăng vốn và tích lũy lợi nhuận thông qua các Dự án khả thi đang triển khai :

. Khu dân cư 11,3 Ha Hàm Ninh và mở rộng.

. Khu dân cư 61 Ha Cửa Cạn.

. Mời gọi góp vốn xây dựng cảng biển Hàm Ninh trên diện tích đất Công ty sở hữu.

. Mời gọi góp vốn lập Công ty vận tải hành khách tuyến Rạch giá – Phú Quốc, Hà Tiên – Phú Quốc, Phú Quốc – Campuchia.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ Implementation situation/actual progress against the plan: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.

STT	Diễn Giải	2014	2015	Tỷ lệ so sánh
1	Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	26,578,200,494	76,668,083,828	188,5%
2	Giá vốn hàng bán	22,804,621,711	59,677,026,922	161,69%

3	Lợi nhuận từ bán hàng và dịch vụ	3,773,578,783	16,991,056,906	350,26%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1,752,522,128	4,099,073,222	133,90%
5	Chi phí tài chính	898,120,263	272,906,964	-69,61%
6	Chi phí bán hàng	1,261,883,746	1,056,152,177	-16,30%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,280,320,449	2,540,762,508	11,42%
8	Lợi nhuận từ kinh doanh	1,085,776,453	17,220,308,479	1.485,99%
9	Thu nhập khác	22,465,818	9,090,909	-59,53%
10	Chi phí khác	185,138,338	2,539,639	-98,63%
11	Lợi nhuận khác	(162,672,520)	6,551,270	104,03%
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	923,103,933	17,226,859,749	1.766,19%
13	Thuế TNDN phải nộp		3,459,408,515	
14	Lợi nhuận sau thuế	923,103,933	13,767,451,234	1.391,43%
15	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	62	971	1.475,86%

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

STT	Họ tên	Chức danh	Trình độ	Nắm giữ số lượng UNI	Tỷ lệ nắm giữ
01	Phạm Đình Dũng	Chủ tịch, Tổng giám đốc	Cử nhân toán kinh tế, Thạc sỹ quản trị kinh doanh	641.349	4,52%
02	Trần Thị Phương Lan	Phó Tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng	Cử nhân TC-KT		

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management of the year*).

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*.

+ Số lượng CBCNV Công ty : 26 người

+ Chính sách đào tạo:

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là về kỹ năng nghiệp vụ; Tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên tham gia các lớp học bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các khóa học về ngoại ngữ, tin học, quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp hiện đại, các chế độ, chính sách của nhà nước... Những cán bộ công nhân viên được cử đi học được Công ty thanh toán chi phí học tập và được hưởng

lương theo kết quả học tập.

+ Chính sách tiền lương:

Công ty xây dựng quy chế về trả lương và phân phối tiền thưởng áp dụng thống nhất trong Công ty. Tiền lương được phân phối theo nguyên tắc công khai và dân chủ, đảm bảo sự công bằng và hợp lý giữa các chức danh trong Công ty.

+ Chính sách thưởng:

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty tăng năng suất và chất lượng công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm khách hàng mới, thị trường mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt hiệu quả cao trong kinh doanh.

+ Các chế độ chính sách khác đối với người lao động:

Công ty luôn thực hiện tốt các chế độ chính sách về tiền lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể... Lãnh đạo Công ty cùng Ban chấp hành Công đoàn thường xuyên tổ chức thăm hỏi, động viên, trợ cấp, tặng quà cho gia đình CBCNV khi gặp khó khăn, hoạn nạn, hoặc hiếu hỷ. Các ngày Trung thu, ngày 1-6, ngày lễ, tết Công ty còn tặng quà cho con em CBCNV.

Ngoài việc được khám sức khỏe định kỳ, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ dưới các hình thức như du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khi thai sản, ốm đau....

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. Incase the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*

Số liệu đầu tư tính đến ngày 31/12/2015 :

- + Đầu tư vào Dự án khu dân cư 11,3 Ha Hàm Ninh Phú Quốc : 65.309.617.046 đồng
- + Đầu tư mua quỹ đất sạch Dự án khu dân cư 61 Ha Cửa Cạn Phú Quốc : 21.119.380.000 đồng

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*.

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm/ % change
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/</i>			

<i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	177.043.772.136	165.347.154.699	-6,6%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	26.578.200.494	76.668.083.828	188,5%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	1.085.776.453	17.220.308.479	1.486,0%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	-162.672.520	6.551.270	104,0%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	923.103.933	17.226.859.749	1.766,2%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	923.103.933	13.767.451.234	1.391,4%

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú/<i>Note</i>
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)	1,15	6,13	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i>	5,60	0,98	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,19	0,05	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	0,23	0,05	

<p>3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i></p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	<p>4.00</p> <p>0.15</p>	<p>13.91</p> <p>0.46</p>	
<p>4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>.....</p>	<p>0.03</p> <p>0.01</p> <p>0.01</p> <p>0.04</p>	<p>0.18</p> <p>0.10</p> <p>0.08</p> <p>0.22</p>	

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) *Cổ phần/Shares:* Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

b) *Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:* Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*

Số liệu tính đến ngày 03/03/2016 :

STT	Diễn giải	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Cá nhân trong nước sở hữu	11,947,861	82,49%
2	Tổ chức trong nước sở hữu	1,434,632	9,91%
3	Tổ chức nước ngoài sở hữu	800,374	5,52%
4	Cổ phiếu quỹ	301.601	2.08%
Tổng cộng :		14.484.468	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

Số lượng cổ phiếu quỹ nắm giữ tính đến ngày 03/03/2016 : 301.601 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 2.08%

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

+ Tổng số lao động : 26

+ Mức lương bình quân : 7.000.000 đồng/tháng

+ Lương tối thiểu : 6.000.000 đồng/tháng

+ Lương tối đa : 30.000.000 đồng/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

+ Đóng đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN

+ Khám sức khỏe, nghỉ mát du lịch định kỳ hàng năm.

+ Phát hành cổ phiếu tỷ lệ 5%/vốn điều lệ cho CBCNV trong các đợt tăng vốn của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

6.6. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

6.7. *Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/ *The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

2. Tình hình tài chính/*Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/*Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

b) Tình hình nợ phải trả/*Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, management.*

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/*Development plans in the future*

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/*Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/*Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/*Review concerning the problems of workers*

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Review concerning corporate responsibility towards the local community*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/*Plans, orientations of the Board of Directors*

V. Quản trị công ty/*Corporate governance* (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

1. Hội đồng quản trị/*Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cp UNI nắm giữ	Tỷ lệ%
1	Phạm Đình Dũng	Chủ tịch	641.349	4,52%
2	Trần Thắng Công	Thành viên	379	
3	Phạm Hữu Xuân	“	37.800	0.26%
4	Huỳnh Phan Thanh Vũ	“		
5	Nguyễn Cao Phong	“		

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*).

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

+ Hoạt động của Hội đồng quản trị: Theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2008.

+ HĐQT Công ty tổ chức họp định kỳ quý 01 lần hoặc đột xuất qua Email, văn bản nhằm giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc cũng như các đề xuất của Ban điều hành nhằm hoàn thành các Nghị quyết và chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông giao.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year*.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ *list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cp UNI nắm giữ	Tỷ lệ%
1	Phan Thị Phụng	Trưởng ban	11.201	
2	Võ Hồng Hạnh	Thành viên	1.600	
3	Nguyễn Thị Kim Phụng	“		

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

+ Kiểm tra, kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty, đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, góp phần để sản xuất kinh doanh của Công ty luôn đạt hiệu quả cao và tài chính luôn lành mạnh.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

+ Trường hợp hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận do Đại hội cổ đông giao thì thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được tính trên thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên, thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm để xác định mức trích lập thù lao. Tổng số thù lao của HĐQT và BKS được phân bổ cho từng thành viên theo hệ số : Chủ tịch hệ số 2.0, thành viên HĐQT 1.5, trưởng Ban kiểm soát hệ số 1.5, thành viên BKS hệ số 1.0.

+ Trường hợp không hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận giao hàng năm sẽ không được nhận thù lao.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. *Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions: Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CỔ PHẦN VIỄN LIÊN tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.*

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN

86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49,737,571,166	38,757,555,772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10,618,592,302	3,095,242,194
1. Tiền	111		10,618,592,302	3,095,242,194
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	300,000,000	300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300,000,000	300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,528,294,451	27,624,104,854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	7,576,826,725	5,841,943,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	9,067,219,500	800,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	145,000,000	145,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	17,846,485,026	20,944,397,796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(107,236,800)	(107,236,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	4,290,684,413	5,697,224,524
1. Hàng tồn kho	141		4,290,684,413	5,697,224,524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	2,040,984,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.14b	0	2,040,984,200

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		115,609,583,533	138,286,216,364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	0	0
- Nguyên giá	222		1,049,600,918	1,207,605,168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,049,600,918)	(1,207,605,168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	97,874,583,533	120,551,216,364
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241	V.9a	11,445,586,487	37,881,333,691
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9b	86,428,997,046	82,669,882,673
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,735,000,000	17,735,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,735,000,000	17,735,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		165,347,154,699	177,043,772,136
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,210,391,393	33,674,460,064
I Nợ ngắn hạn	310		8,110,391,393	33,574,460,064
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	1,256,127,089	19,267,381,577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	874,450,680	795,604,283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	4,413,852,676	1,924,424
4. Phải trả người lao động	314		89,894,455	236,230,950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	973,536,091	1,491,497,762
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	502,530,402	525,747,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	0	10,600,000,000

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	656,073,272
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	100,000,000	100,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157,136,763,306	143,369,312,072
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	157,136,763,306	143,369,312,072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,844,680,000	144,844,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144,844,680,000	144,844,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,015,044,372	5,015,044,372
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.233.060,000)	(2,233,060,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		94,830,030	94,830,030
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		9,415,268,904	(4,352,182,330)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,352,182,330)	(5,275,286,263)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,767,451,234	923,103,933
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		165,347,154,699	177,043,772,136

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76,668,083,828	26,578,200,494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76,668,083,828	26,578,200,494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	59,677,026,922	22,804,621,711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,991,056,906	3,773,578,783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,099,073,222	1,752,522,128
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	272,906,964	898,120,263
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		271,439,180	896,653,732
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1,056,152,177	1,261,883,746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2,540,762,508	2,280,320,449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		17,220,308,479	1,085,776,453
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9,090,909	22,465,818
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,539,639	185,138,338
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,551,270	(162,672,520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,226,859,749	923,103,933
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3,459,408,515	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		13,767,451,234	923,103,933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	971	62
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	ĐVT: VND	
				Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		17,226,859,749	923,103,933
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	-
	Các khoản dự phòng	03		-	-
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,108,164,131)	(1,774,792,095)
	Chi phí lãi vay	06		271,439,180	896,653,732
	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13,390,134,798	44,965,570
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,863,205,397)	1,972,710,470
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27,842,287,315	2,206,267,315
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17,107,883,779)	(699,078,236)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	Tiền lãi vay đã trả	14		(828,037,215)	(896,653,732)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	169,231,570
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(656,073,272)	(197,236,975)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		17,777,222,450	2,600,205,982
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,759,114,373)	(1,294,908,400)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9,090,909	22,272,727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	100,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	62,100
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,099,073,222	1,724,996,572
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		349,049,758	552,422,999

III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		2,000,000,000	600,000,000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,600,000,000)	(3,000,000,000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,922,100)	(11,609,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,602,922,100)	(2,411,609,000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		7,523,350,108	741,019,981
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,095,242,194	2,354,222,213
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10,618,592,302	3,095,242,194

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



Phạm Đình Dũng